Tài liệu này được lưu trữ tại http://cafeland.vn

**BẢNG 6**

# BẢNG GIÁ ĐẤT Ở QUẬN BÌNH TÂN

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 64 /2012/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban nhân dân thành phố)*

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m$^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ |
|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 1 | AN DƯƠNG VƯƠNG | TRỌN ĐƯỜNG | | 4.000 |
| 2 | AO ĐÔI | MÃ LÒ | QUỐC LỘ 1A | 2.200 |
| 3 | ẤP CHIẾN LƯỢC | MÃ LÒ | TÂN KỲ TÂN QUÝ | 2.000 |
| 4 | BẾN LỘI | VÕ VĂN VÂN | TÂY LÂN | 1.500 |
| 5 | BÌNH LONG | TÂN KỲ TÂN QUÝ | NGÃ TƯ BỐN XÃ | 4.100 |
| 6 | BÌNH THÀNH | TRỌN ĐƯỜNG | | 1.500 |
| 7 | BÙI DƯƠNG LỊCH | TRỌN ĐƯỜNG | | 2.000 |
| 8 | BÙI HỮU DIÊN | NGUYỄN THỨC TỰ | CUỐI ĐƯỜNG | 2.500 |
| 9 | BÙI HỮU DIỆN | TRỌN ĐƯỜNG | | 2.200 |
| 10 | BÙI TỰ TOÀN | KINH DƯƠNG VƯƠNG | RẠCH RUỘT NGỰA | 3.500 |
| 11 | CÁC ĐƯỜNG 1A, 2, 2A, 2B, 2C, 3, 4, 6, LÔ D THUỘC KHU DÂN CƯ NAM HÙNG VƯƠNG | TRỌN ĐƯỜNG | | 2.500 |
| 12 | CÁC ĐƯỜNG SỐ 1A, 1B, 3A, 4B, 6C, 8, 8A, 10, 11, 13, 15, 15A, 17A, 20, 21B, 22, 24, 24A, 24B, 25B, 27, 28, 30, 32, 32A, 33, 34, 34A, 36, 41 THUỘC KHU DÂN CƯ BÌNH TRỊ ĐÔNG B (P. BTĐB, P. AN LẠC A) | TRỌN ĐƯỜNG | | 2.500 |
| 13 | CÁC ĐƯỜNG SỐ 2, 3, 4, 5, 9 THUỘC KHU DÂN CƯ NAM LONG | TRỌN ĐƯỜNG | | 2.200 |
| 14 | CÁC ĐƯỜNG SỐ 3A, 4A, 5A, 6, 8, 10, 11, 13, 15, 17, 19, 21, 23, THUỘC KHU SAU KHU DÂN CƯ NAM LONG | TRỌN ĐƯỜNG | | 2.200 |
| 15 | CÁC ĐƯỜNG SỐ 4A, 5A, 6A, 6B, 7A, 8B, 8C, 12, 12A, 12B, 16, 18, 19A, 19B, 19C, 19D, 19E, 19F, 21, 21A, 21E, 23, 25, 25A, 26, 28A, 31, 31A, 32B, 33A, 33B, 34B, 39 THUỘC KHU DÂN CƯ BÌNH TRỊ ĐÔNG B (P. BTĐ B, P. AN LẠC A) | TRỌN ĐƯỜNG | | 2.200 |
| 16 | CẦU KINH | NGUYỄN CỬU PHÚ | NGUYỄN VĂN CỰ | 1.500 |
| 17 | CÂY CÁM | TRỌN ĐƯỜNG | | 1.500 |
| 18 | CHIẾN LƯỢC | TÂN HOÀ ĐÔNG | MÃ LÒ | 2.400 |
| | | MÃ LÒ | QUỐC LỘ 1A | 1.500 |

Tài liệu này được lưu trữ tại http://cafeland.vn

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ |
|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | |
| 19 | DƯƠNG BÁ CUNG | KINH DƯƠNG VƯƠNG | DƯƠNG TỰ QUÁN | 2.900 |
| 20 | DƯƠNG TỰ QUÁN | HOÀNG VĂN HỢP | CUỐI ĐƯỜNG | 2.900 |
| 21 | ĐẤT MỚI (TRƯỚC ĐÂY LÀ ĐƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG) | LÊ VĂN QUỚI | TỈNH LỘ 10 | 3.100 |
| 22 | ĐÌNH NGHI XUÂN, PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG | PHAN ANH | LIÊN KHU 5-11-12 | 2.400 |
| 23 | ĐỖ NĂNG TẾ | KINH DƯƠNG VƯƠNG | ĐƯỜNG SỐ 17 | 2.900 |
| 24 | ĐOÀN PHÚ TỨ | NGUYỄN THỨC ĐƯỜNG | CUỐI ĐƯỜNG | 2.400 |
| 25 | ĐƯỜNG 504, PHƯỜNG AN LẠC | TRỌN ĐƯỜNG | | 2.400 |
| 26 | ĐƯỜNG 532, PHƯỜNG AN LẠC | TRỌN ĐƯỜNG | | 2.400 |
| 27 | ĐƯỜNG BIA TRUYỀN THỐNG | TỈNH LỘ 10 | LÊ ĐÌNH CẨN | 2.400 |
| 28 | ĐƯỜNG BỜ SÔNG | TỈNH LỘ 10 | GIÁP KHU DÂN CƯ BẮC LƯƠNG BÈO | 1.500 |
| 29 | ĐƯỜNG BỜ TUYẾN | TỈNH LỘ 10 | GIÁP KHU DÂN CƯ BẮC LƯƠNG BÈO | 2.200 |
| 30 | ĐƯỜNG MIẾU BÌNH ĐÔNG | LÊ VĂN QUỚI | ĐƯỜNG SỐ 3 | 2.000 |
| 31 | ĐƯỜNG MIẾU GÒ XOÀI | TRỌN ĐƯỜNG | | 1.500 |
| 32 | ĐƯỜNG SỐ 1 KHU DÂN CƯ NAM HÙNG VƯƠNG | TRỌN ĐƯỜNG | | 3.600 |
| 33 | ĐƯỜNG SỐ 1, PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG B - PHƯỜNG AN LẠC A | TRỌN ĐƯỜNG | | 4.400 |
| 34 | ĐƯỜNG SỐ 1, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A | BÌNH LONG | ĐƯỜNG SỐ 8 | 2.400 |
| 35 | ĐƯỜNG SỐ 1, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A | ĐƯỜNG SỐ 16 | ĐƯỜNG SỐ 4 | 1.500 |
| 36 | ĐƯỜNG SỐ 1, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A | ĐƯỜNG SỐ 18B | ĐƯỜNG SỐ 2 | 1.500 |
| 37 | ĐƯỜNG SỐ 1, KHU PHỐ 7 PHƯỜNG TÂN TẠO A | TỈNH LỘ 10 | CẦU KINH | 1.500 |
| 38 | ĐƯỜNG SỐ 1, KHU PHỐ 5 PHƯỜNG TÂN TẠO A | TỈNH LỘ 10 | CUỐI ĐƯỜNG | 1.500 |
| 39 | ĐƯỜNG SỐ 1B, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A | MIẾU BÌNH ĐÔNG | ĐƯỜNG SỐ 6 | 1.500 |
| 40 | ĐƯỜNG SỐ 1C, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A | TRỌN ĐƯỜNG (KP5) | | 1.500 |
| 41 | ĐƯỜNG SỐ 1C, KHU DÂN CƯ AN LẠC - BÌNH TRỊ ĐÔNG (PHƯỜNG AN LẠC A, PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG B) | TRỌN ĐƯỜNG | | 2.100 |
| 42 | ĐƯỜNG SỐ 1D, KP4-PHƯỜNG AN LẠC A | ĐƯỜNG SỐ 4C | CUỐI ĐƯỜNG | 2.200 |
| 43 | ĐƯỜNG SỐ 2, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A | GÒ XOÀI | LIÊN KHU 8-9 | 1.500 |

Tài liệu này được lưu trữ tại http://cafeland.vn

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ |
|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | |
| 44 | ĐƯỜNG SỐ 2, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A | LÊ VĂN QUỚI | CUỐI ĐƯỜNG | 1.800 |
| 45 | ĐƯỜNG SỐ 2, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A | MÃ LÒ | CUỐI ĐƯỜNG | 1.500 |
| 46 | ĐƯỜNG SỐ 2, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA | PHẠM ĐĂNG GIẢNG | CUỐI ĐƯỜNG | 1.500 |
| 47 | ĐƯỜNG SỐ 2, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA B | QUỐC LỘ 1A | LIÊN KHU 4-5 | 1.500 |
| 48 | ĐƯỜNG SỐ 2 KHU DÂN CƯ AN LẠC A | TRỌN ĐƯỜNG | | 2.400 |
| 49 | ĐƯỜNG SỐ 2, PHƯỜNG TÂN TẠO | TRỌN ĐƯỜNG | | 2.200 |
| 50 | ĐƯỜNG SỐ 2A, 2B, 2C, THUỘC KHU DÂN CƯ AN LẠC A | TRỌN ĐƯỜNG | | 2.400 |
| 51 | ĐƯỜNG SỐ 2A, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A | GÒ XOÀI | LIÊN KHU 8-9 | 1.500 |
| 52 | ĐƯỜNG SỐ 2B, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A | ĐƯỜNG SỐ 2 | ĐƯỜNG SỐ 2C | 1.500 |
| 53 | ĐƯỜNG SỐ 2C, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A | ĐƯỜNG SỐ 2 (KP9) | CUỐI ĐƯỜNG | 1.500 |
| 54 | ĐƯỜNG SỐ 2D, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A | ĐƯỜNG SỐ 4 (KP9) | ĐƯỜNG SỐ 2A | 1.500 |
| 55 | ĐƯỜNG SỐ 3, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA | ĐƯỜNG SỐ 2 | CUỐI ĐƯỜNG | 1.500 |
| 56 | ĐƯỜNG SỐ 3, KHU PHỐ 7 PHƯỜNG TÂN TẠO A | TỈNH LỘ 10 | CUỐI ĐƯỜNG | 1.500 |
| 57 | ĐƯỜNG SỐ 3, PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG B | ĐƯỜNG SỐ 4 | ĐƯỜNG SỐ 2 | 3.100 |
| 58 | ĐƯỜNG SỐ 3, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A | BÌNH LONG | CUỐI ĐƯỜNG | 2.400 |
| 59 | ĐƯỜNG SỐ 3A, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A | ĐƯỜNG SỐ 5D | DỰ ÁN 415 | 1.500 |
| 60 | ĐƯỜNG SỐ 3B, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A | ĐƯỜNG SỐ 3A | DỰ ÁN 415 | 1.500 |
| 61 | ĐƯỜNG SỐ 3B, 3C, 3, 5, THUỘC KHU SAU KHU DÂN CƯ AN LẠC A | TRỌN ĐƯỜNG | | 2.900 |
| 62 | ĐƯỜNG SỐ 3C, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A | ĐƯỜNG SỐ 3A | DỰ ÁN 415 | 1.500 |
| 63 | ĐƯỜNG SỐ 4, KHU DÂN CƯ AN LẠC - BÌNH TRỊ ĐÔNG (PHƯỜNG AN LẠC A, PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG B) | TRỌN ĐƯỜNG | | 4.000 |
| 64 | ĐƯỜNG SỐ 4, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA | ĐƯỜNG SỐ 2 | CUỐI ĐƯỜNG | 1.500 |
| 65 | ĐƯỜNG SỐ 4, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A | GÒ XOÀI | DỰ ÁN 415 | 1.500 |

Tài liệu này được lưu trữ tại http://cafeland.vn

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ |
|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | |
| 66 | ĐƯỜNG SỐ 4, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A | LÊ VĂN QUỚI | DỰ ÁN 415 | 1.800 |
| 67 | ĐƯỜNG SỐ 4, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA B | QUỐC LỘ 1A | ĐƯỜNG SỐ 8 | 1.500 |
| 68 | ĐƯỜNG SỐ 4, PHƯỜNG TÂN TẠO | TRỌN ĐƯỜNG | | 2.200 |
| 69 | ĐƯỜNG SỐ 4C, KHU DÂN CƯ AN LẠC - BÌNH TRỊ ĐÔNG (PHƯỜNG AN LẠC A, PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG B) | TRỌN ĐƯỜNG | | 2.400 |
| 70 | ĐƯỜNG SỐ 5, PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG B | TRỌN ĐƯỜNG | | 4.000 |
| 71 | ĐƯỜNG SỐ 5, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA | HƯƠNG LỘ 3 | QUỐC LỘ 1A | 1.500 |
| 72 | ĐƯỜNG SỐ 5, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A | BÌNH LONG | ĐƯỜNG SỐ 8 | 2.400 |
| 73 | ĐƯỜNG SỐ 5A, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A | KÊNH NƯỚC ĐEN | CUỐI ĐƯỜNG | 1.500 |
| 74 | ĐƯỜNG SỐ 5B, KHU DÂN CƯ AN LẠC - BÌNH TRỊ ĐÔNG (PHƯỜNG AN LẠC A, PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG B) | TRỌN ĐƯỜNG | | 2.900 |
| 75 | ĐƯỜNG SỐ 5B, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A | ĐƯỜNG SỐ 5 | ĐƯỜNG SỐ 8 | 1.500 |
| 76 | ĐƯỜNG SỐ 5C, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A | ĐƯỜNG SỐ 5E | DỰ ÁN 415 | 1.500 |
| 77 | ĐƯỜNG SỐ 5D, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A | LIÊN KHU 7-13 | CUỐI ĐƯỜNG | 1.500 |
| 78 | ĐƯỜNG SỐ 5E, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A | ĐƯỜNG SỐ 5C | CUỐI ĐƯỜNG | 1.500 |
| 79 | ĐƯỜNG SỐ 5F, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A | ĐƯỜNG SỐ 5D | KÊNH NƯỚC ĐEN | 1.500 |
| 80 | ĐƯỜNG SỐ 6, PHƯỜNG TÂN TẠO | TRỌN ĐƯỜNG | | 2.200 |
| 81 | ĐƯỜNG SỐ 6 THUỘC KHU DÂN CƯ BÌNH TRỊ ĐÔNG B | TRỌN ĐƯỜNG | | 3.100 |
| 82 | ĐƯỜNG SỐ 6, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA | QUỐC LỘ 1A | CUỐI ĐƯỜNG | 1.500 |
| 83 | ĐƯỜNG SỐ 6, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A | LÊ VĂN QUỚI | CUỐI ĐƯỜNG | 1.800 |
| 84 | ĐƯỜNG SỐ 6, KHU DÂN CƯ AN LẠC - BÌNH TRỊ ĐÔNG (PHƯỜNG AN LẠC A, PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG B) | TRỌN ĐƯỜNG | | 3.100 |
| 85 | ĐƯỜNG SỐ 6 (LIÊN KHU 5 CŨ), PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA B | TRỌN ĐƯỜNG | | 1.500 |

Tài liệu này được lưu trữ tại http://cafeland.vn

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ |
|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | |
| 86 | ĐƯỜNG SỐ 7 | TRỌN ĐƯỜNG | | 4.400 |
| 87 | ĐƯỜNG SỐ 7 KHU DÂN CƯ NAM LONG | TRỌN ĐƯỜNG | | 4.000 |
| 88 | ĐƯỜNG SỐ 7, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA | QUỐC LỘ 1A | CUỐI ĐƯỜNG | 1.500 |
| 89 | ĐƯỜNG SỐ 7, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A | BÌNH LONG | ĐƯỜNG SỐ 8 | 2.400 |
| 90 | ĐƯỜNG SỐ 7A, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A | KINH NƯỚC ĐEN | DỰ ÁN 415 | 1.500 |
| 91 | ĐƯỜNG SỐ 7B, KHU DÂN CƯ AN LẠC - BÌNH TRỊ ĐÔNG (PHƯỜNG AN LẠC A, PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG B) | TRỌN ĐƯỜNG | | 3.100 |
| 92 | ĐƯỜNG SỐ 8, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA | TÂN KỲ TÂN QUÝ | HƯƠNG LỘ 3 | 1.500 |
| 93 | ĐƯỜNG SỐ 8, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A | LÊ VĂN QUỚI | KÊNH NƯỚC ĐEN | 2.100 |
| 94 | ĐƯỜNG SỐ 8, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA B | QUỐC LỘ 1A | LIÊN KHU 5-6 | 1.500 |
| 95 | ĐƯỜNG SỐ 8B, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A | ĐƯỜNG SỐ 3 | CUỐI ĐƯỜNG | 1.500 |
| 96 | ĐƯỜNG SỐ 9, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA | QUỐC LỘ 1A | CUỐI ĐƯỜNG | 1.500 |
| 97 | ĐƯỜNG SỐ 9, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A | BÌNH LONG | ĐƯỜNG SỐ 9A | 2.100 |
| 98 | ĐƯỜNG SỐ 9A, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A | DỰ ÁN 415 | CUỐI ĐƯỜNG | 1.500 |
| 99 | ĐƯỜNG SỐ 9B, KHU DÂN CƯ AN LẠC - BÌNH TRỊ ĐÔNG (PHƯỜNG AN LẠC A, PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG B) | TRỌN ĐƯỜNG | | 2.400 |
| 100 | ĐƯỜNG SỐ 10, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA | ĐƯỜNG 26/2 | CUỐI ĐƯỜNG | 1.500 |
| 101 | ĐƯỜNG SỐ 10, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A | LÊ VĂN QUỚI | CUỐI ĐƯỜNG | 1.800 |
| 102 | ĐƯỜNG SỐ 10, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA B | QUỐC LỘ 1A | LIÊN KHU 5-6 | 1.500 |
| 103 | ĐƯỜNG SỐ 11, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA | ĐƯỜNG 26/2 | CUỐI ĐƯỜNG | 1.500 |
| 104 | ĐƯỜNG SỐ 11, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A | BÌNH LONG | ĐƯỜNG SỐ 17 | 1.500 |
| 105 | ĐƯỜNG SỐ 11A, KHU DÂN CƯ AN LẠC - BÌNH TRỊ ĐÔNG (PHƯỜNG AN LẠC A, PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG B) | TRỌN ĐƯỜNG | | 2.400 |
| 106 | ĐƯỜNG SỐ 12, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA | TÂN KỲ TÂN QUÝ | ĐƯỜNG 26/3 | 1.800 |

Tài liệu này được lưu trữ tại http://cafeland.vn

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ |
|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | |
| 107 | ĐƯỜNG SỐ 12, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A | TRỌN ĐƯỜNG | | 1.500 |
| 108 | ĐƯỜNG SỐ 13, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA | HƯƠNG LỘ 3 | ĐƯỜNG 26/3 | 1.500 |
| 109 | ĐƯỜNG SỐ 13, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A | ĐƯỜNG SỐ 17 | DỰ ÁN 415 | 1.500 |
| 110 | ĐƯỜNG SỐ 13A, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A | ĐƯỜNG SỐ 17 | DỰ ÁN 415 | 1.500 |
| 111 | ĐƯỜNG SỐ 14, KHU DÂN CƯ AN LẠC - BÌNH TRỊ ĐÔNG (PHƯỜNG AN LẠC A, PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG B) | TRỌN ĐƯỜNG | | 2.500 |
| 112 | ĐƯỜNG SỐ 14, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A | LÊ VĂN QUỚI | DỰ ÁN 415 | 1.800 |
| 113 | ĐƯỜNG SỐ 14A, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A | LIÊN KHU 7-13 | CUỐI ĐƯỜNG | 1.500 |
| 114 | ĐƯỜNG SỐ 14B, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A | LIÊN KHU 7-13 | ĐƯỜNG SỐ 2 | 1.500 |
| 115 | ĐƯỜNG SỐ 15, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA | ĐƯỜNG 26/3 | CUỐI ĐƯỜNG | 1.500 |
| 116 | ĐƯỜNG SỐ 16, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA | LÊ TRỌNG TẤN | CUỐI ĐƯỜNG | 1.500 |
| 117 | ĐƯỜNG SỐ 16, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A | TRỌN ĐƯỜNG | | 1.500 |
| 118 | ĐƯỜNG SỐ 16A, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A | MIẾU GÒ XOÀI | DỰ ÁN 415 | 1.500 |
| 119 | ĐƯỜNG SỐ 17, KHU DÂN CƯ AN LẠC - BÌNH TRỊ ĐÔNG (PHƯỜNG AN LẠC A, PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG B) | TRỌN ĐƯỜNG | | 2.500 |
| 120 | ĐƯỜNG SỐ 17, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A | TÂN KỲ-TÂN QUÝ | ĐƯỜNG SỐ 19A | 1.800 |
| 121 | ĐƯỜNG SỐ 17A, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A | TRỌN ĐƯỜNG | | 1.500 |
| 122 | ĐƯỜNG SỐ 17B, KHU DÂN CƯ AN LẠC - BÌNH TRỊ ĐÔNG (PHƯỜNG AN LẠC A, PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG B) | TRỌN ĐƯỜNG | | 2.500 |
| 123 | ĐƯỜNG SỐ 18, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA | QUỐC LỘ 1A | KHU CÔNG NGHIỆP TÂN BÌNH | 2.900 |
| 124 | ĐƯỜNG SỐ 18A, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A | ĐƯỜNG SỐ 18B | HƯỚNG BÌNH TRỊ ĐÔNG | 1.500 |
| 125 | ĐƯỜNG 18B, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A | QUỐC LỘ 1A | GÒ XOÀI | 1.800 |
| 126 | ĐƯỜNG SỐ 18C, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A | ĐƯỜNG SỐ 18B | HƯỚNG BÌNH TRỊ ĐÔNG | 1.500 |

Tài liệu này được lưu trữ tại http://cafeland.vn

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ |
|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | |
| 127 | ĐƯỜNG SỐ 18D, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A | TRỌN ĐƯỜNG | | 1.500 |
| 128 | ĐƯỜNG SỐ 18E PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A | ĐƯỜNG 18B | TRỌN ĐƯỜNG (KP1) | 1.500 |
| 129 | ĐƯỜNG SỐ 19, PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG B | TRỌN ĐƯỜNG | | 4.800 |
| 130 | ĐƯỜNG SỐ 19, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A | TÂN KỲ-TÂN QUÝ | DỰ ÁN 415 | 1.800 |
| 131 | ĐƯỜNG SỐ 19A, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A | TÂN KỲ TÂN QUÝ | DỰ ÁN 415 | 1.500 |
| 132 | ĐƯỜNG SỐ 20, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A | TRỌN ĐƯỜNG | | 1.500 |
| 133 | ĐƯỜNG SỐ 21, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A | QUỐC LỘ 1A | MÃ LÒ | 1.500 |
| 134 | ĐƯỜNG SỐ 22, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A | LÊ VĂN QUỚI | ĐƯỜNG SỐ 16 | 2.000 |
| 135 | ĐƯỜNG SỐ 24, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A | LÊ VĂN QUỚI | ĐƯỜNG SỐ 16 | 2.000 |
| 136 | ĐƯỜNG SỐ 24A, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A | LÊ VĂN QUỚI | CUỐI ĐƯỜNG | 1.800 |
| 137 | ĐƯỜNG SỐ 25, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A | ĐƯỜNG SỐ 16 | MIẾU GÒ XOÀI | 1.500 |
| 138 | ĐƯỜNG SỐ 26/3 PHƯỜNG BÌNH HƯNG HOÀ | HƯƠNG LỘ 13 (LÊ TRỌNG TẤN) | CUỐI ĐƯỜNG | 1.800 |
| 139 | ĐƯỜNG SỐ 29 THUỘC KHU DÂN CƯ BÌNH TRỊ ĐÔNG B | TRỌN ĐƯỜNG | | 3.100 |
| 140 | ĐƯỜNG SỐ 38, PHƯỜNG TÂN TẠO | ĐƯỜNG SỐ 7 | ĐƯỜNG SỐ 6 | 2.500 |
| 141 | ĐƯỜNG SỐ 38A, PHƯỜNG TÂN TẠO | ĐƯỜNG SỐ 7 | TỈNH LỘ 10 | 2.500 |
| 142 | ĐƯỜNG SỐ 40, PHƯỜNG TÂN TẠO | ĐƯỜNG SỐ 7 | TỈNH LỘ 10 | 3.500 |
| 143 | ĐƯỜNG SỐ 40A, PHƯỜNG TÂN TẠO | ĐƯỜNG SỐ 7 | ĐƯỜNG SỐ 51 | 2.500 |
| 144 | ĐƯỜNG SỐ 40B, PHƯỜNG TÂN TẠO | ĐƯỜNG SỐ 49 | ĐƯỜNG SỐ 51 | 2.200 |
| 145 | ĐƯỜNG SỐ 42, PHƯỜNG TÂN TẠO | ĐƯỜNG SỐ 7 | ĐƯỜNG SỐ 51 | 2.500 |
| 146 | ĐƯỜNG SỐ 42A, PHƯỜNG TÂN TẠO | ĐƯỜNG SỐ 49B | ĐƯỜNG SỐ 51 | 2.200 |
| 147 | ĐƯỜNG SỐ 44, PHƯỜNG TÂN TẠO | ĐƯỜNG SỐ 7 | ĐƯỜNG SỐ 51 | 2.500 |
| 148 | ĐƯỜNG SỐ 46, PHƯỜNG TÂN TẠO | ĐƯỜNG SỐ 7 | CUỐI ĐƯỜNG | 3.100 |
| 149 | ĐƯỜNG SỐ 46A, PHƯỜNG TÂN TẠO | ĐƯỜNG SỐ 53 | CUỐI ĐƯỜNG | 2.500 |
| 150 | ĐƯỜNG SỐ 46B, PHƯỜNG TÂN TẠO | ĐƯỜNG SỐ 53 | ĐƯỜNG SỐ 53A | 2.200 |
| 151 | ĐƯỜNG SỐ 47 PHƯỜNG TÂN TẠO | ĐƯỜNG SỐ 40A | ĐƯỜNG SỐ 44 | 2.200 |
| 152 | ĐƯỜNG SỐ 48, PHƯỜNG TÂN TẠO | ĐƯỜNG SỐ 7 | CUỐI ĐƯỜNG | 2.500 |
| 153 | ĐƯỜNG SỐ 48A, PHƯỜNG TÂN TẠO | ĐƯỜNG SỐ 55B | ĐƯỜNG SỐ 55 | 2.200 |
| 154 | ĐƯỜNG SỐ 48B, PHƯỜNG TÂN TẠO | ĐƯỜNG SỐ 55 | CUỐI ĐƯỜNG | 2.200 |
| 155 | ĐƯỜNG SỐ 48C, PHƯỜNG TÂN TẠO | ĐƯỜNG SỐ 55A | CUỐI ĐƯỜNG | 2.200 |

Tài liệu này được lưu trữ tại http://cafeland.vn

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m$^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ |
|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | |
| 156 | ĐƯỜNG SỐ 49, PHƯỜNG TÂN TẠO | ĐƯỜNG SỐ 46 | ĐƯỜNG SỐ 40 | 3.500 |
| 157 | ĐƯỜNG SỐ 49A, PHƯỜNG TÂN TẠO | ĐƯỜNG SỐ 40A | ĐƯỜNG SỐ 40B | 2.200 |
| 158 | ĐƯỜNG SỐ 49B, PHƯỜNG TÂN TẠO | ĐƯỜNG SỐ 44 | ĐƯỜNG SỐ 42 | 2.200 |
| 159 | ĐƯỜNG SỐ 49C, PHƯỜNG TÂN TẠO | ĐƯỜNG SỐ 42A | ĐƯỜNG SỐ 44 | 2.200 |
| 160 | ĐƯỜNG SỐ 50, PHƯỜNG TÂN TẠO | ĐƯỜNG SỐ 7 | ĐƯỜNG SỐ 57 | 2.500 |
| 161 | ĐƯỜNG SỐ 50A, PHƯỜNG TÂN TẠO | ĐƯỜNG SỐ 53 | ĐƯỜNG SỐ 55 | 2.200 |
| 162 | ĐƯỜNG SỐ 50B, PHƯỜNG TÂN TẠO | ĐƯỜNG SỐ 55A | ĐƯỜNG SỐ 57 | 2.200 |
| 163 | ĐƯỜNG SỐ 50C, PHƯỜNG TÂN TẠO | ĐƯỜNG SỐ 7 | ĐƯỜNG SỐ 53C | 2.500 |
| 164 | ĐƯỜNG SỐ 50D, PHƯỜNG TÂN TẠO | ĐƯỜNG SỐ 55 | ĐƯỜNG SỐ 57A | 2.200 |
| 165 | ĐƯỜNG SỐ 51, PHƯỜNG TÂN TẠO | ĐƯỜNG SỐ 40 | CUỐI ĐƯỜNG | 2.300 |
| 166 | ĐƯỜNG SỐ 52, PHƯỜNG TÂN TẠO | ĐƯỜNG SỐ 7 | ĐƯỜNG SỐ 59 | 2.500 |
| 167 | ĐƯỜNG SỐ 52A, PHƯỜNG TÂN TẠO | ĐƯỜNG SỐ 53D | ĐƯỜNG SỐ 55 | 2.200 |
| 168 | ĐƯỜNG SỐ 52B, PHƯỜNG TÂN TẠO | ĐƯỜNG SỐ 57C | ĐƯỜNG SỐ 57 | 2.200 |
| 169 | ĐƯỜNG SỐ 53, PHƯỜNG TÂN TẠO | ĐƯỜNG SỐ 50C | ĐƯỜNG SỐ 46 | 2.200 |
| 170 | ĐƯỜNG SỐ 53A, PHƯỜNG TÂN TẠO | ĐƯỜNG SỐ 48 | ĐƯỜNG SỐ 46A | 2.300 |
| 171 | ĐƯỜNG SỐ 53B, PHƯỜNG TÂN TẠO | ĐƯỜNG SỐ 50A | ĐƯỜNG SỐ 50C | 2.300 |
| 172 | ĐƯỜNG SỐ 53C, PHƯỜNG TÂN TẠO | ĐƯỜNG SỐ 52A | ĐƯỜNG SỐ 50A | 2.300 |
| 173 | ĐƯỜNG SỐ 53D, PHƯỜNG TÂN TẠO | ĐƯỜNG SỐ 54 | ĐƯỜNG SỐ 52 | 2.300 |
| 174 | ĐƯỜNG SỐ 54, PHƯỜNG TÂN TẠO | ĐƯỜNG SỐ 7 | ĐƯỜNG SỐ 57 | 2.500 |
| 175 | ĐƯỜNG SỐ 54A, PHƯỜNG TÂN TẠO | ĐƯỜNG SỐ 57 | ĐƯỜNG SỐ 59 | 2.500 |
| 176 | ĐƯỜNG SỐ 55, PHƯỜNG TÂN TẠO | QUỐC LỘ 1A | ĐƯỜNG SỐ 46 | 3.100 |
| 177 | ĐƯỜNG SỐ 55A, PHƯỜNG TÂN TẠO | ĐƯỜNG SỐ 50D | ĐƯỜNG SỐ 48A | 2.300 |
| 178 | ĐƯỜNG SỐ 55B, PHƯỜNG TÂN TẠO | ĐƯỜNG SỐ 48C | ĐƯỜNG SỐ 46A | 2.300 |
| 179 | ĐƯỜNG SỐ 57, PHƯỜNG TÂN TẠO | QUỐC LỘ 1A | ĐƯỜNG SỐ 50 | 3.100 |
| 180 | ĐƯỜNG SỐ 57A, PHƯỜNG TÂN TẠO | ĐƯỜNG SỐ 52B | ĐƯỜNG SỐ 50B | 2.300 |
| 181 | ĐƯỜNG SỐ 57B, PHƯỜNG TÂN TẠO | ĐƯỜNG SỐ 50B | ĐƯỜNG SỐ 50D | 2.300 |
| 182 | ĐƯỜNG SỐ 57C, PHƯỜNG TÂN TẠO | ĐƯỜNG SỐ 54 | ĐƯỜNG SỐ 52 | 2.300 |
| 183 | ĐƯỜNG SỐ 59, PHƯỜNG TÂN TẠO | TRỌN ĐƯỜNG | | 2.300 |
| 184 | ĐƯỜNG SỐ 59B, PHƯỜNG TÂN TẠO | TRỌN ĐƯỜNG | | 2.300 |
| 185 | GÒ XOÀI | TRỌN ĐƯỜNG | | 2.400 |
| 186 | HỒ HỌC LÃM | QUỐC LỘ 1A | RẠCH CÁT (PHÚ ĐỊNH) | 4.800 |
| 187 | HỒ VĂN LONG | NGUYỄN THỊ TÚ | ĐƯỜNG SỐ 7 (KHU CÔNG NGHIỆP VĨNH | 2.000 |
| | | TỈNH LỘ 10 | CUỐI ĐƯỜNG | 2.000 |
| 188 | HOÀNG VĂN HỢP | KINH DƯƠNG VƯƠNG | ĐƯỜNG 1A | 2.900 |
| 189 | HƯƠNG LỘ 2 | TRỌN ĐƯỜNG | | 3.300 |
| 190 | HƯƠNG LỘ 3 | TÂN KỲ TÂN QUÝ | ĐƯỜNG SỐ 5 | 3.100 |
| 191 | KÊNH C (NGUYỄN ĐÌNH KIÊN CŨ) | TRỌN ĐƯỜNG | | 1.200 |

Tài liệu này được lưu trữ tại http://cafeland.vn

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ |
|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | |
| 192 | KÊNH NƯỚC ĐEN, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A | TRỌN ĐƯỜNG | | 2.600 |
| 193 | KÊNH NƯỚC ĐEN, PHƯỜNG AN LẠC A | KINH DƯƠNG VƯƠNG | TÊN LỬA | 2.900 |
| 194 | KHIẾU NĂNG TỈNH | TRỌN ĐƯỜNG | | 2.900 |
| 195 | KINH DƯƠNG VƯƠNG | MŨI TÀU | CẦU AN LẠC | 8.400 |
| | | CẦU AN LẠC | VÒNG XOAY AN LẠC | 5.900 |
| 196 | LÂM HOÀNH | KINH DƯƠNG VƯƠNG | SỐ 71 LÂM HOÀNH | 3.100 |
| | | TỪ SỐ 71 LÂM HOÀNH | CUỐI ĐƯỜNG | 2.400 |
| 197 | LÊ CƠ | KINH DƯƠNG VƯƠNG | RANH KHU DÂN CƯ NAM HÙNG VƯƠNG | 2.400 |
| | | RANH KHU DÂN CƯ NAM HÙNG VƯƠNG | CUỐI ĐƯỜNG | 3.100 |
| 198 | LÊ CÔNG PHÉP | TRỌN ĐƯỜNG | | 2.400 |
| 199 | LÊ ĐÌNH CẨN | QUỐC LỘ 1A | TỈNH LỘ 10 | 2.400 |
| 200 | LÊ ĐÌNH DƯƠNG | TRỌN ĐƯỜNG | | 3.100 |
| 201 | LÊ NGUNG | NGUYỄN CỬU PHÚ | KÊNH 5 | 1.500 |
| 202 | LÊ TẤN BÊ | TRỌN ĐƯỜNG | | 3.100 |
| 203 | LÊ TRỌNG TẤN | CẦU BƯNG | QUỐC LỘ 1A | 3.700 |
| 204 | LÊ VĂN QUỚI | TRỌN ĐƯỜNG | | 4.200 |
| 205 | LIÊN KHU 1 - 6 BÌNH TRỊ ĐÔNG | TRỌN ĐƯỜNG | | 1.800 |
| 206 | LIÊN KHU 2 - 5 BÌNH TRỊ ĐÔNG | TÂN HÒA ĐÔNG | HƯƠNG LỘ 2 | 2.600 |
| 207 | LIÊN KHU 2-10, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HOÀ A | LÔ TƯ | GÒ XOÀI | 1.500 |
| 208 | LIÊN KHU 4-5, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA B | TRỌN ĐƯỜNG | | 1.500 |
| 209 | LIÊN KHU 5-6, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA B | TRỌN ĐƯỜNG | | 1.500 |
| 210 | LIÊN KHU 5-11-12, PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG | TÂN HÒA ĐÔNG | ĐÌNH NGHI XUÂN | 2.600 |
| 211 | LIÊN KHU 7-13, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HOÀ A | ĐƯỜNG SỐ 8B | DỰ ÁN 415 | 1.500 |
| 212 | LIÊN KHU 8-9, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HOÀ A | ĐƯỜNG SỐ 16 | ĐƯỜNG SỐ 4 | 1.500 |
| 213 | LIÊN KHU PHỐ 10-11, PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG | PHAN ANH | CUỐI ĐƯỜNG | 2.600 |
| 214 | LIÊN KHU 16 - 18 BÌNH TRỊ ĐÔNG | TRỌN ĐƯỜNG | | 2.400 |
| 215 | LỘ TẺ | TRỌN ĐƯỜNG | | 2.200 |
| 216 | LÔ TƯ | MÃ LÒ | ĐƯỜNG GÒ XOÀI | 1.500 |

Tài liệu này được lưu trữ tại http://cafeland.vn

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ |
|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | |
| 217 | MÃ LÒ | TỈNH LỘ 10 | TÂN KỲ TÂN QUÝ | 3.500 |
| 218 | NGÔ Y LINH | AN DƯƠNG VƯƠNG | RẠCH RUỘT NGỰA | 3.100 |
| 219 | NGUYỄN CỬU PHÚ | TỈNH LỘ 10 | GIÁP HUYỆN BÌNH CHÁNH | 2.000 |
| 220 | NGUYỄN HỚI | KINH DƯƠNG VƯƠNG | LÒ GỐM | 3.100 |
| 221 | NGUYỄN QUÝ YÊM | AN DƯƠNG VƯƠNG | CUỐI ĐƯỜNG | 2.900 |
| 222 | NGUYỄN THỊ TÚ | QUỐC LỘ 1A | VĨNH LỘC | 3.000 |
| 223 | NGUYỄN THỨC ĐƯỜNG | KINH DƯƠNG VƯƠNG | NGUYỄN THỨC TỰ | 4.000 |
| 224 | NGUYỄN THỨC TỰ | NGUYỄN THỨC ĐƯỜNG | HOÀNG VĂN HỢP | 2.900 |
| 225 | NGUYỄN TRIỆU LUẬT | TRỌN ĐƯỜNG | | 1.500 |
| 226 | NGUYỄN TRỌNG TRÍ | KINH DƯƠNG VƯƠNG | TÊN LỬA | 2.900 |
| 227 | NGUYỄN VĂN CỰ | TRỌN ĐƯỜNG | | 1.500 |
| 228 | PHẠM BÀNH | NGUYỄN THỨC TỰ | PHAN CÁT TỰU | 2.000 |
| 229 | PHẠM ĐĂNG GIẢNG | RANH QUẬN 12 | QUỐC LỘ 1A | 2.900 |
| 230 | PHAN CÁT TỰU | TRỌN ĐƯỜNG | | 2.000 |
| 231 | PHAN ANH | NGÃ TƯ BỐN XÃ | TÂN HOÀ ĐÔNG | 4.100 |
| 232 | PHAN ĐÌNH THÔNG | TRỌN ĐƯỜNG | | 2.600 |
| 233 | PHÙNG TÁ CHU | BÀ HOM | KHIẾU NĂNG TĨNH | 2.300 |
| 234 | QUỐC LỘ 1A | GIÁP RANH BÌNH CHÁNH | GIÁP HUYỆN HÓC MÔN | 4.000 |
| 235 | SINCO | TRỌN ĐƯỜNG | | 2.400 |
| 236 | SÔNG SUỐI | QUỐC LỘ 1A | RANH SÔNG SUỐI | 1.500 |
| 237 | TẠ MỸ DUẬT | NGUYỄN THỨC ĐƯỜNG | CUỐI ĐƯỜNG | 2.600 |
| 238 | TÂN HOÀ ĐÔNG | AN DƯƠNG VƯƠNG | HƯƠNG LỘ 2 | 4.000 |
| 239 | TÂN KỲ TÂN QUÝ | BÌNH LONG | QUỐC LỘ 1A | 4.000 |
| 240 | TẬP ĐOÀN 6B | QUỐC LỘ 1A | CUỐI ĐƯỜNG | 1.500 |
| 241 | TÂY LÂN | QUỐC LỘ 1A | CUỐI ĐƯỜNG | 1.800 |
| 242 | TÊN LỬA | KINH DƯƠNG VƯƠNG | RANH KHU DÂN CƯ AN LẠC | 4.400 |
| | | RANH KHU DÂN CƯ AN LẠC | ĐƯỜNG SỐ 29 | 4.400 |
| | | ĐƯỜNG SỐ 29 | TỈNH LỘ 10 | 2.900 |
| 243 | TỈNH LỘ 10 | CÂY DA SÀ | QUỐC LỘ 1A | 4.100 |
| | | QUỐC LỘ 1A | CẦU TÂN TẠO (TỈNH LỘ 10) | 3.100 |
| | | CẦU TÂN TẠO (TỈNH LỘ 10) | RANH BÌNH CHÁNH | 2.200 |
| 244 | TRẦN ĐẠI NGHĨA | TRỌN ĐƯỜNG | | 2.900 |

Tài liệu này được lưu trữ tại http://cafeland.vn

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ |
|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | |
| 245 | TRẦN THANH MẠI | TỈNH LỘ 10 | GIÁP KHU DÂN CƯ BẮC LƯƠNG BÈO | 1.500 |
| 246 | TRƯƠNG PHƯỚC PHAN | TRỌN ĐƯỜNG | | 2.500 |
| 247 | VÀNH ĐAI TRONG | KINH DƯƠNG VƯƠNG | HƯƠNG LỘ 2 (BÌNH TRỊ ĐÔNG) | 5.700 |
| 248 | VĨNH LỘC (HƯƠNG LỘ 80) | NGUYỄN THỊ TÚ | KHU CÔNG NGHIỆP VĨNH LỘC | 2.000 |
| 249 | VÕ VĂN VÂN | TỈNH LỘ 10 | RANH HUYỆN BÌNH CHÁNH | 1.400 |
| 250 | VŨ HỮU | TẠ MỸ DUẬT | NGUYỄN THỨC ĐƯỜNG | 2.500 |
| 251 | VƯƠNG VĂN HUỐNG | TRỌN ĐƯỜNG | | 2.000 |
| 252 | VÕ VĂN KIỆT | TRỌN ĐƯỜNG | | 5.000 |
| 253 | HOÀNG HƯNG | NGUYỄN THỨC ĐƯỜNG | CUỐI ĐƯỜNG | 2.300 |
| 254 | CAO TỐC HCM-TRUNG LƯƠNG | QUỐC LỘ 1A | RANH BÌNH CHÁNH | 2.000 |

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ**

Tài liệu này được lưu trữ tại http://caselaw.vn